

QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ ĐỐI VỚI
QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với Hội đồng phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Cao Văn Hiếu.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng.

Ông Trương Chí Trung

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 78/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 132, Điều 136 của Bộ luật dân sự năm 2005, điểm e khoản 1 Điều 217, 218, 219, 235 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về việc “*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu*”, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị M; sinh năm 1958.

Trú tại: đường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn*: Ngân hàng TMCP X (tên giao dịch Ngân hàng X).

Trụ sở: đường L, phường B, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Địa chỉ chi nhánh Đà Nẵng: đường T, quận H, Đà Nẵng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. NLQ1. Trụ sở: phố H, quận H, TP H.

2. NLQ2. Địa chỉ: đường H, quận C, TP Đà Nẵng.

3. NLQ3. Trú tại: đường H, quận H, TP.Đà Nẵng.

4. NLQ4. Trú tại: đường 2/9, quận H, TP.Đà Nẵng.

5. NLQ5. Trú tại: đường Đ, phường C, quận T, TP.Đà Nẵng.

6. NLQ6. Trú tại: đường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Người làm chứng:*

1. 1. NLC1; sinh năm 1982; trú tại: đường T, quận T, TP. Đà Nẵng.
Nguyên là kế toán NLQ2.

2. NLC2; Nguyên Giám đốc Ngân hàng X chi nhánh Đà Nẵng; Địa chỉ liên lạc: đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

3. NLC3; Trưởng phòng khách hàng cá nhân Ngân hàng X chi nhánh Đà Nẵng; Địa chỉ liên lạc: đường H, phường T, TP H, tỉnh Q.

4. NLC4 - Cán bộ thẩm định của Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

5. NLC5 - Trưởng Phòng giao dịch Thanh Khê - Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

6. NLC6 - Phó trưởng Phòng giao dịch Thanh Khê -Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

7. NLC7 - Cán bộ quan hệ khách hàng của Phòng giao dịch Thanh Khê - Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

8. NLC8 - Cán bộ ngân quỹ Phòng giao dịch Thanh Khê Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

9. NLC9 - Kế toán giao dịch Phòng giao dịch Thanh Khê - Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

10. NLC10 - Kế toán tín dụng Phòng giao dịch Thanh Khê - Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

11. NLC11 - Cán bộ ngân quỹ Phòng giao dịch Thanh Khê - Ngân hàng X Chi nhánh Đà Nẵng.

Tại các đơn kháng cáo ngày 12 tháng 12 năm 2019 và ngày 24 tháng 12 năm 2019, nguyên đơn kháng cáo quyết định đình chỉ của cấp sơ thẩm với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 132, Điều 136 Bộ luật Dân sự 2005 để cho rằng thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối là 02 năm kể từ ngày giao dịch được xác lập chứ không phải kể từ ngày biết, phát hiện mình bị gian dối là không đúng, bởi nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo; đồng thời theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Dân sự 2005 thì thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

không bị hạn chế.

- Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng như vi phạm thời hạn xét xử; đưa tài liệu phô tô, không phải là bản gốc để làm vật mẫu giám định là vi phạm pháp luật trong việc trưng cầu giám định; đưa những người đã ký để thực hiện các hợp đồng tín dụng như Giám đốc, Trưởng, Phó phòng cùng cán bộ tín dụng tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là không đúng vai trò, tư cách; giấy ủy quyền của bị đơn đã hết hiệu lực nhưng vẫn chấp nhận cho bị đơn tham gia tố tụng, bán nợ cho NLQ1 mà không thông báo cho Công ty N, chưa làm rõ tư cách tham gia tố tụng của NLQ2.

Nguyên đơn đề nghị hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 78/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Tại Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT – VKS – DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng kháng nghị Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với lý do:

1. Đình chỉ vụ án do hết thời hiệu khởi kiện là không đúng:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu do giả tạo và thực tế nguyên đơn đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định để chứng minh có sự giả tạo về hồ sơ chứng từ, không phải chữ ký và chữ viết của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 123 và 136 Bộ luật Dân sự về hợp đồng dân sự do bị lừa dối và nhận định rằng các hợp đồng tín dụng được ký vào năm 2012 đến năm 2015 nguyên đơn mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện là không đúng. Theo đó, thời hiệu khởi kiện hợp đồng giả tạo theo Điều 129 và Điều 136 là không bị hạn chế.

2. Tòa án xác định bị đơn chưa chính xác:

Tòa án không làm rõ việc mua bán nợ giữa bị đơn là Ngân hàng với NLQ1, trong khi tại phiên tòa NLQ1 thừa nhận có bán nợ các hợp đồng tín dụng mà Bà M đang tranh chấp nhưng Tòa án vẫn xác định Ngân hàng là bị đơn là không chính xác, vi phạm nghiêm trọng quyền lợi và nghĩa vụ của NLQ1. Mặc dù NLQ1 có ủy quyền cho Ngân hàng nhưng là trong trường hợp khởi kiện, còn không có ủy quyền bị kiện.

3. Vi phạm thời hạn xét xử theo tại Điều 216 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Đà Nẵng thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, nhưng đến ngày 16/7/2019 (08 tháng sau kể từ ngày nhận kết kết luận giám định), Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án với lý do đã có kết luận giám định là vi phạm Điều 216 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên họp, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị, đề nghị Hội đồng phúc thẩm hủy quyết định đình chỉ, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

XÉT THẤY:

[1] Theo hồ sơ vụ án, Bà Nguyễn Thị M và Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Đà Nẵng (*Sau đây gọi tắt là Ngân hàng*) tranh chấp về 02 (hai) hợp đồng tín dụng hạn mức và 05 (năm) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ nhằm giải ngân số tiền trong hợp đồng tín dụng hạn mức, cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-201200672 ngày 22/06/2012, hạn mức vay 350.000.000đ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, kinh doanh bia rượu, nước ngọt, thời hạn giải ngân tối đa đến hết ngày 22/6/2013. Ngân hàng đã giải ngân theo 03 khế ước nhận nợ sau:

+ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1002 LDS 201202520 ngày 22/6/2012, ngân hàng giải ngân số tiền 350.000.000đ theo ủy nhiệm chi ngày 22/6/2012 có tên, chữ ký Nguyễn Thị M, người thụ hưởng là NLQ2. Khoản nợ được tất toán vào ngày 02/8/2012.

+ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1002 LDS 201203620 ngày 07/9/2012, ngân hàng giải ngân số tiền 350.000.000đ theo ủy nhiệm chi ngày 07/9/2012 có tên, chữ ký Nguyễn Thị M, người thụ hưởng là NLQ5 (*Hợp đồng này các bên không tranh chấp*). Khoản nợ được tất toán vào ngày 05/02/2013.

+ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1002 LDS 201300587 ngày 06/02/2013, ngân hàng giải ngân số tiền 350.000.000 đ, theo Ủy nhiệm chi ngày 06/02/2013 có tên, chữ ký Nguyễn Thị M, người thụ hưởng là NLQ4. Khoản nợ được tất toán vào ngày 30/7/2015.

- Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-201201001 ngày 24/09/2012, số tiền vay 500.000.000đ, mục đích vay tiêu dùng (cải tạo mặt tiền nhà và mua sắm các

vật dụng gia đình), thời hạn cho vay 60 tháng. Ngân hàng đã giải ngân theo 02 khế ước nhận nợ sau:

+ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1002-LDS-201203852 ngày 24/09/2012, ngân hàng chi tiền mặt là 80.000.000đ theo Giấy lĩnh tiền mặt ngày 24/9/2012 có tên, chữ ký Nguyễn Thị M, chuyển cho người thụ hưởng là NLQ3 số tiền 200.000.000đ theo Giấy ủy nhiệm chi ngày 24/9/2012 có tên, chữ ký Nguyễn Thị M. Khoản vay được tất toán vào ngày 30/7/2015.

+ Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1002-LDS-201204326 ngày 24/10/2012, ngân hàng giải ngân số tiền 220.000.000đ cho người thụ hưởng là NLQ3 theo ủy nhiệm chi ngày 24/10/2012 có tên, chữ ký Nguyễn Thị M. Khoản vay được tất toán vào ngày 30/7/2015.

[2] Cho rằng các hợp đồng tín dụng hạn mức, hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ nêu trên là giả tạo, Bà Nguyễn Thị M khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng yêu cầu Tòa án tuyên bố các hợp đồng tín dụng trên vô hiệu. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/12/2019, bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thời hiệu vụ án dân sự không còn do các hợp đồng tín dụng giữa Bà M với Ngân hàng được xác lập lần đầu tiên vào ngày 22/6/2012, sau cùng là ngày 06/02/2013 đến thời điểm Bà Nguyễn Thị M khởi kiện là ngày 14/10/2015 là quá hai năm kể từ ngày xác lập giao dịch theo Điều 132, Điều 136 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

[3] Không đồng ý với nhận định của bản án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo, Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải Châu kháng nghị với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự 2005 về giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối là không đúng mà phải áp dụng quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự 2005 về giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo mới chính xác. Theo đó thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của Bà M không bị hạn chế. Ngoài ra kháng cáo và kháng nghị còn chỉ ra các vi phạm thủ tục tố tụng, sai sót khác của Tòa án cấp sơ thẩm.

[4] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị M, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng phúc thẩm nhận thấy quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm sau đây:

[4.1] Bà Nguyễn Thị M khởi kiện vụ án dân sự “*Yêu cầu Tuyên bố hợp*

đồng tín dụng vô hiệu” lần đầu vào ngày 14 tháng 10 năm 2015. Mặc dù từ khi khởi kiện ban đầu nguyên đơn xác định yêu cầu Tòa án tuyên giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, nhưng trình bày trong đơn khởi kiện cũng như các bản khai, hòa giải ... lại khẳng định các giao dịch này là giả tạo, không có thật, được Ngân hàng hợp thức hóa chứng từ nhằm che dấu giao dịch khác. Như vậy, giữa yêu cầu khởi kiện và trình bày của đương sự có sự mâu thuẫn. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ mâu thuẫn trong lời trình bày và yêu cầu của đương sự mới bảo đảm giải quyết đúng vụ án. Trường hợp nguyên đơn trình bày, xác định yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu do giả tạo thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 129 và khoản 1 Điều 136 Bộ luật Dân sự 2005. Nếu nguyên đơn vẫn xác định yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu do lừa dối thì Tòa án cần đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định tại Điều 132, Điều 136 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 159, điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự số 24/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 (đang có hiệu lực vào thời điểm thụ lý). Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ yêu cầu của nguyên đơn mà tiếp tục giải quyết vụ án, tiến hành nhiều thủ tục tố tụng trong thời gian dài hơn 04 năm đến ngày 12/12/2019 mới đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do nguyên đơn yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối và bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện không còn, là không đúng pháp luật, có xâm phạm đến quyền, lợi ích của các bên đương sự.

[4.2] Ngày 12 tháng 12 năm 2019 Tòa án cấp sơ thẩm mới mở phiên tòa xét xử sơ thẩm là thời điểm Bộ luật dân sự 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã có hiệu lực. Theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 688 (Điều khoản chuyển tiếp) của Bộ luật dân sự 2015 thì tranh chấp của Bà M và Ngân hàng áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết, nhưng *về thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự 2015*. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số: 103/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, khoản 3, 4 Điều 4 Nghị quyết Số: 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành luật tố tụng hành chính và hướng dẫn tại Công văn Số: 152/TANDTC-PC ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao V/v

giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu, thì thời điểm phát sinh tranh chấp dân sự quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 là ngày khởi kiện; Từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 2015, Bộ luật dân sự số 2015 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu để thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Do vậy, thời điểm phát sinh tranh chấp trong vụ án này được xác định ngày nguyên đơn Bà Nguyễn Thị M gửi đơn khởi kiện, ngày 14 tháng 10 năm 2015 và áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 132 của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án này mới chính xác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Điều 132, Điều 136 của Bộ luật Dân sự 2005 về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng.

Điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 132 của Bộ luật dân sự 2015 quy định: *Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối là 02 năm, kể từ ngày người bị lừa dối **biết hoặc phải biết** giao dịch được xác lập do lừa dối; Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do do giả tạo thì không bị hạn chế*. Trong quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, Bà M khẳng định yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tín dụng vô hiệu do giả tạo và chứng minh các hợp đồng tín dụng bị vô hiệu theo hướng do giả tạo. Bà M đã yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký tại các bảng kê và phiếu chi tiền mặt 80.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng khế ước nhận nợ số 1002 – LDS2012 ngày 24/9/2012. Tại đơn kháng cáo ngày 24/12/2019, Bà M cũng khẳng định yêu cầu tuyên bố các hợp đồng tín dụng vô hiệu do giả tạo. Do vậy, Hội đồng phúc thẩm nhận định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự “*Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu*” theo yêu cầu khởi kiện của Bà M không bị hạn chế, kể cả Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng khởi kiện của Bà M là yêu cầu bố hợp đồng tín dụng vô hiệu do lừa dối thì thời hiệu cũng phải là *02 năm, kể từ ngày người bị lừa dối **biết hoặc phải biết** giao dịch được xác lập do lừa dối* theo quy định áp dụng b khoản 1 Điều 132 của Bộ luật dân sự 2015 cũng chưa hết thời hiệu khởi kiện. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng không đúng quy định của pháp luật để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn làm ảnh hưởng nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[4.3] Xác định bị đơn không đúng. Theo hồ sơ vụ án, ngày 20/6/2015, Ngân hàng đã có văn bản số 160^H/2015/EIB – ĐN với nội dung Ngân hàng đã bán khoản nợ tại các Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-201201001 ngày 24/09/2012 và Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-201200672 ngày 22/06/2012

cho NLQ1, bao gồm toàn bộ giá trị nợ gốc, nợ lãi kể cả lãi phạt và các chi phí liên quan đến khoản nợ nêu trên theo Hợp đồng mua bán nợ số 3898/2015/MBN.VAMC2 – Ngân hàng X ngày 12/06/2015 và Hợp đồng ủy quyền số 3898/2015/UQ.VAMC2 – Ngân hàng X ngày 12/06/2015 được ký giữa NLQ1 và Ngân hàng (BL169 – 179). Sau ngày bán nợ, toàn bộ quyền và lợi ích của Ngân hàng X đối với khoản nợ của khách hàng được chuyển sang cho Bên mua nợ là NLQ1. Nợ gốc, nợ lãi, phạt quá hạn, chi phí liên quan, tài sản bảo đảm của 02 Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-201201001 ngày 24/09/2012 và số 1002-LAV-201200672 ngày 22/06/2012 đều đã được NLQ1 kế thừa, trước khi Bà M khởi kiện vụ án dân sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn là Ngân hàng dẫn đến giải quyết vụ án sai chủ thể khởi kiện, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của NLQ1.

[5] Ngày 08/11/2018, Tòa án cấp sơ thẩm ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án với lý do cần đợi kết quả trưng cầu giám định. Ngày 26/11/2018 có kết quả trưng cầu giám định, nhưng đến ngày 16/7/2019 là 08 tháng sau kể từ ngày nhận kết quả giám định Tòa án cấp sơ thẩm mới ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án với lý do đã có kết luận giám định là vi phạm Điều 216 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên họp: Đề nghị Hội đồng phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, chấp nhận kháng cáo của Bà M, hủy quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Hội đồng phúc thẩm xét thấy có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hủy quyết định đình chỉ, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[9] Bà Nguyễn Thị M thuộc trường hợp người cao tuổi, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 314 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị M và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 78/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng để tiếp tục giải quyết vụ án.

3. Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 804 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Hải Châu;
- Chi cục THA DS quận Hải Châu;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Cục THADS Tp. Đà Nẵng
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

TM.HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp

Cao Văn Hiếu